

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký kinh doanh số

3600261626

ngày 2 tháng 8 năm 2014

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 8 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Trương Công Thắng	Phó Chủ tịch (đến ngày 18 tháng 4 năm 2014)
Nguyễn Văn Hà	Thành viên
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Quang Chính	Thành viên
Tô Hải	Thành viên
Lê Hùng Dũng	Thành viên
Nguyễn Công Trung	Thành viên
Đình Quang Hoàn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2014)

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Quang Chính	Phó Tổng Giám đốc
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Trương Thị Hiếu	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (“báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ”), được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 4 đến 39. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét: 14-01-314



Lâm Thị Ngọc Hào
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.211.146.475.946	1.001.240.001.111
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	754.048.997.201	751.034.054.745
Tiền	111		53.995.663.868	18.034.054.745
Các khoản tương đương tiền	112		700.053.333.333	733.000.000.000
Các khoản phải thu	130		108.794.066.685	83.833.061.265
Phải thu khách hàng	131		84.443.600.660	41.003.914.375
Trả trước cho người bán	132		24.252.374.675	41.921.628.035
Phải thu khác	135		1.237.350.096	2.086.777.601
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.139.258.746)	(1.179.258.746)
Hàng tồn kho	140	6	344.195.981.193	165.525.035.438
Hàng tồn kho	141		350.058.071.115	175.273.288.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.862.089.922)	(9.748.253.002)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.107.430.867	847.849.663
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.883.569.719	526.526.501
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	9.346.538
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.223.861.148	311.976.624
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		666.097.510.210	612.111.976.791
Tài sản cố định	220		624.467.611.452	600.257.448.654
Tài sản cố định hữu hình	221	7	389.866.395.099	131.934.485.305
Nguyên giá	222		575.334.669.391	303.536.982.631
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.468.274.292)	(171.602.497.326)
Tài sản cố định vô hình	227	8	16.898.625.275	17.267.364.899
Nguyên giá	228		18.323.959.390	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.425.334.115)	(1.056.594.491)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	217.702.591.078	451.055.598.450
Tài sản dài hạn khác	260		41.629.898.758	11.854.528.137
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.130.826.156	6.858.370.285
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	36.323.572.602	4.762.157.852
Tài sản dài hạn khác	268		175.500.000	234.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.877.243.986.156	1.613.351.977.902

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN**

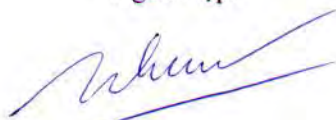
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		635.322.305.079	479.641.144.775
Nợ ngắn hạn	310		634.889.318.829	479.212.635.625
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	91.024.178.605	231.380.072.002
Phải trả người bán	312	13	198.268.244.945	96.981.542.350
Người mua trả tiền trước	313		5.994.041.235	4.026.255.204
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	49.579.203.181	44.650.393.961
Phải trả người lao động	315		4.703.676.165	16.817.248.508
Chi phí phải trả	316	15	255.944.457.696	66.911.272.529
Phải trả khác	319		2.280.944.513	2.701.523.644
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	16	27.094.572.489	15.744.327.427
Nợ dài hạn	330		432.986.250	428.509.150
Phải trả dài hạn khác	333		432.986.250	428.509.150
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.241.921.681.077	1.133.710.833.127
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.241.921.681.077	1.133.710.833.127
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	417	19	173.925.282.879	173.925.282.879
Quỹ dự phòng tài chính	418	19	39.585.566.068	39.585.566.068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		732.645.240.162	624.434.392.212
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.877.243.986.156	1.613.351.977.902

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ		
- USD	1.391.515	395.982
- EUR	-	3.117

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:


Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

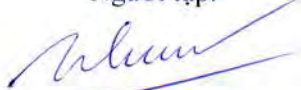
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Tổng doanh thu	01	20	1.247.934.877.240	865.527.087.726
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	30.748.927.582	22.270.871.739
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	20	1.217.185.949.658	843.256.215.987
Giá vốn hàng bán	11		789.447.067.459	616.269.998.249
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		427.738.882.199	226.986.217.738
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	36.583.657.187	5.799.049.607
Chi phí tài chính	22	22	3.194.089.414	1.402.644.530
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.946.771.301	-
Chi phí bán hàng	24		282.184.006.547	170.180.689.307
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.184.255.952	17.492.659.793
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		154.760.187.473	43.709.273.715
Thu nhập khác	31	23	9.931.759.704	13.772.223.174
Chi phí khác	32		1.306.921.081	1.849.773
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.624.838.623	13.770.373.401
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		163.385.026.096	57.479.647.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	30.681.487.734	5.080.344.422
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	24	(31.561.414.750)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		164.264.953.112	52.399.302.694
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.180	1.971

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		163.385.026.096	57.479.647.116
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		15.178.696.402	13.749.606.906
Các khoản dự phòng	03		(622.580.758)	(257.289.236)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		135.751.678	-
Lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư	05		(18.191.067.424)	(5.483.876.844)
Chi phí lãi vay	06		2.946.771.301	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		162.832.597.295	65.488.087.942
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(56.210.632.376)	36.322.402.797
Biến động hàng tồn kho	10		(178.088.364.997)	(126.921.531.015)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		279.091.947.316	(41.985.597.565)
Biến động chi phí trả trước	12		1.038.073.456	355.788.673
			208.663.620.694	(66.740.849.168)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.157.572.896)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.329.174.652)	(12.114.990.702)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.163.710.600)	(10.156.186.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		166.013.162.546	(89.012.026.014)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(10.488.894.272)	(108.833.664.106)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.179.272.728	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24		(1.281.053.333.333)	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		1.281.053.333.333	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		18.875.221.615	6.268.118.475
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		9.565.600.071	(102.565.545.631)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN**

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		469.556.939.348	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(609.912.832.745)	-
Tiền trả cổ tức	36	26	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(172.250.855.397)	(31.894.962.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.327.907.220	(223.472.533.645)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		751.034.054.745	275.247.810.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(312.964.764)	(17.234.812)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	754.048.997.201	51.758.042.414

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu và cho thuê nhà kho.

Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai và một chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội. Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm các báo cáo tài chính của Trụ sở chính và Chi nhánh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 581 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại thời điểm cuối kỳ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong kỳ.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ của Công ty, Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San, công ty mẹ cấp cao nhất, cùng các công ty con và công ty liên kết.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****4. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc
- Khác

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu trong nước	870.257.730.744	638.018.275.925	168.171.765.446	128.550.315.216	93.246.361.727	5.371.781.617	1.131.675.857.917	771.940.372.758
Doanh thu xuất khẩu	82.696.661.405	68.491.068.958	2.452.452.576	2.347.840.178	360.977.760	476.934.093	85.510.091.741	71.315.843.229
Tổng doanh thu của bộ phận	952.954.392.149	706.509.344.883	170.624.218.022	130.898.155.394	93.607.339.487	5.848.715.710	1.217.185.949.658	843.256.215.987
Giá vốn hàng bán	(628.550.185.365)	(523.550.920.725)	(95.446.313.812)	(88.671.702.840)	(65.450.568.282)	(4.047.374.684)	(789.447.067.459)	(616.269.998.249)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	324.404.206.784	182.958.424.158	75.177.904.210	42.226.452.554	28.156.771.205	1.801.341.026	427.738.882.199	226.986.217.738
Chi phí không phân bổ (thuần)							(272.978.694.726)	(183.276.944.023)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							154.760.187.473	43.709.273.715
Thu nhập khác							9.931.759.704	13.772.223.174
Chi phí khác							(1.306.921.081)	(1.849.773)
Thuế thu nhập							879.927.016	(5.080.344.422)
Lợi nhuận thuần sau thuế							164.264.953.112	52.399.302.694

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	148.190.456	11.903.056
Tiền gửi ngân hàng	53.847.473.412	18.022.151.689
Các khoản tương đương tiền	700.053.333.333	733.000.000.000
	754.048.997.201	751.034.054.745

6. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	17.001.467.000	-
Nguyên vật liệu	245.442.397.413	143.380.342.897
Công cụ và dụng cụ	103.361.540	169.454.346
Sản phẩm dở dang	39.196.789.272	26.259.695.287
Thành phẩm	47.206.039.274	4.643.260.414
Hàng hóa tồn kho	1.108.016.616	820.535.496
	350.058.071.115	175.273.288.440
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.862.089.922)	(9.748.253.002)
	344.195.981.193	165.525.035.438

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	9.748.253.002	2.399.926.611
Tăng dự phòng trong kỳ	1.817.345.853	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.303.582.322)	-
Hoàn nhập	(2.399.926.611)	-
Số dư cuối kỳ	5.862.089.922	2.399.926.611

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và cầu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	42.338.077.580	252.413.346.318	1.250.998.369	7.534.560.364	303.536.982.631
Tăng trong kỳ	454.458.723	4.574.650.072	218.525.600	-	5.247.634.395
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.945.922.988	261.623.834.441	-	-	268.569.757.429
Thanh lý	-	-	-	(2.019.705.064)	(2.019.705.064)
Số dư cuối kỳ	49.738.459.291	518.611.830.831	1.469.523.969	5.514.855.300	575.334.669.391
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.502.542.866	148.498.761.141	883.541.443	4.717.651.876	171.602.497.326
Khấu hao trong kỳ	1.946.454.861	12.398.259.274	162.490.402	302.752.241	14.809.956.778
Thanh lý	-	-	-	(944.179.812)	(944.179.812)
Số dư cuối kỳ	19.448.997.727	160.897.020.415	1.046.031.845	4.076.224.305	185.468.274.292
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	24.835.534.714	103.914.585.177	367.456.926	2.816.908.488	131.934.485.305
Số dư cuối kỳ	30.289.461.564	357.714.810.416	423.492.124	1.438.630.995	389.866.395.099

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 124.666 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120.089 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và số dư cuối kỳ	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	805.576.081	251.018.410	1.056.594.491
Khấu hao trong kỳ	201.394.020	167.345.604	368.739.624
Số dư cuối kỳ	1.006.970.101	418.364.014	1.425.334.115
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.514.309.669	753.055.230	17.267.364.899
Số dư cuối kỳ	16.312.915.649	585.709.626	16.898.625.275

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	451.055.598.450	359.017.365.304
Chuyển từ trả trước cho người bán	17.059.450.405	-
Tăng trong kỳ	18.824.872.197	10.498.018.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(268.569.757.429)	(750.443.062)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(667.572.545)	-
Số dư cuối kỳ	217.702.591.078	368.764.940.970

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Quán cà phê VND	Thiết bị và phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	5.253.830.302	1.604.539.983	6.858.370.285
Tăng trong kỳ	-	475.550.000	475.550.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	667.572.545	667.572.545
Phân bổ trong kỳ	(1.542.529.995)	(443.535.644)	(1.986.065.639)
Thanh lý	-	(5.403.510)	(5.403.510)
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn	(106.080.851)	(773.116.674)	(879.197.525)
Số dư cuối kỳ	3.605.219.456	1.525.606.700	5.130.826.156

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả	36.323.572.602	4.762.157.852

12. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6%	-	99.998.230.937
Khoản vay ngân hàng 2	VND	4,5% – 6%	12.798.657.267	131.381.841.065
Khoản vay ngân hàng 3	VND	3,8%	78.225.521.338	-
			91.024.178.605	231.380.072.002

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản vay ngân hàng 1, khoản vay ngân hàng 2 và khoản vay ngân hàng 3 không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****13. Phải trả người bán**

Trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San	978.174.409	-

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.301.447.085	19.931.861.814
Thuế xuất nhập khẩu	8.986.137.962	3.331.819.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.548.616.983	21.196.303.901
Thuế thu nhập cá nhân	743.001.151	190.408.773
	49.579.203.181	44.650.393.961

15. Chi phí phải trả

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	129.023.356.019	31.300.138.224
Chiết khấu thương mại	22.638.036.176	14.017.037.720
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	5.177.341.626	5.120.446.588
Chi phí bán hàng và quản lý phải trả cho công ty liên quan	43.277.896.037	-
Chi phí trưng bày	10.550.156.383	8.855.719.783
Chi phí vận chuyển	15.008.179.606	4.457.670.397
Chi phí lãi vay	59.141.823	269.943.418
Chi phí phòng ngừa rủi ro	45.654.070	-
Chi phí khác	30.164.695.956	2.890.316.399
	255.944.457.696	66.911.272.529

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	15.744.327.427	10.768.837.444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	19.343.143.162	21.566.755.345
Sử dụng trong kỳ	(7.992.898.100)	(10.113.586.144)
Số dư cuối kỳ	27.094.572.489	22.222.006.645

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 19.343.143.162 VND (2013: 21.566.755.345 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	52.399.302.694	52.399.302.694
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.342.600.000)	(3.342.600.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 16)	-	-	-	-	(21.566.755.345)	(21.566.755.345)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	437.773.735.273	947.050.176.188
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	437.773.735.273	947.050.176.188
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	207.989.964.939	207.989.964.939
Cổ tức giữa kỳ	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.434.392.212	1.133.710.833.127

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.434.392.212	1.133.710.833.127
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	164.264.953.112	164.264.953.112
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(4.816.000.000)	(4.816.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 16)	-	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	732.645.240.162	1.241.921.681.077

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động trong kỳ của vốn cổ phần.

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(i) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****20. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng thành phẩm	1.247.934.877.240	865.527.087.726
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(28.837.453.100)	(11.193.838.570)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.911.474.482)	(11.077.033.169)
	(30.748.927.582)	(22.270.871.739)
Doanh thu thuần	1.217.185.949.658	843.256.215.987

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi	18.087.319.948	5.483.876.844
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.174.242.912	32.135.810
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.443.507	283.036.953
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.282.650.820	-
	36.583.657.187	5.799.049.607

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****22. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí lãi vay	2.946.771.301	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.376.896.813
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175.195.185	25.747.717
Chi phí tài chính khác	72.122.928	-
	3.194.089.414	1.402.644.530

23. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.179.272.728	-
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn lại	7.844.885.644	13.349.748.126
Thu nhập khác	907.601.332	422.475.048
	9.931.759.704	13.772.223.174

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

24. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	30.681.487.734	5.080.344.422
Thu nhập thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(13.399.628.449)	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(18.161.786.301)	-
	(31.561.414.750)	-
Chi phí thuế thu nhập	(879.927.016)	5.080.344.422

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	163.385.026.096	57.479.647.116
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.507.753.914	8.621.947.067
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(18.161.786.301)	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	4.965.049.233	720.169.414
Chi phí không được khấu trừ thuế	62.933.095	-
Ưu đãi thuế	(12.253.876.957)	(4.261.772.059)
	(879.927.016)	5.080.344.422

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp và luật khuyến khích đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế đến năm 2016 vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động (2005), và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông	164.264.953.112	52.399.302.694

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

26. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu (2013: 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu).

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và những khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	753.900.806.745	751.022.151.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	84.541.692.010	43.090.691.976
		838.442.498.755	794.112.843.665

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu mà chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không suy giảm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	8.071.097.947	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	95.139.177	-
Quá hạn trên 180 ngày	-	1.502.781.897
	8.166.237.124	1.502.781.897

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.179.258.746	56.630.116
Hoàn nhập	(40.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.139.258.746	56.630.116

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản vay ngắn hạn	91.024.178.605	91.212.505.269	91.212.505.269
Phải trả người bán	198.268.244.945	198.268.244.945	198.268.244.945
Phải trả người lao động	4.703.676.165	4.703.676.165	4.703.676.165
Chi phí phải trả	255.944.457.696	255.944.457.696	255.944.457.696
Phải trả khác	2.280.944.513	2.280.944.513	2.280.944.513
	552.221.501.924	552.409.828.588	552.409.828.588

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản vay ngắn hạn	231.380.072.002	232.967.562.729	232.967.562.729
Phải trả người bán	96.981.542.350	96.981.542.350	96.981.542.350
Phải trả người lao động	16.817.248.508	16.817.248.508	16.817.248.508
Chi phí phải trả	66.911.272.529	66.911.272.529	66.911.272.529
Phải trả khác	2.701.523.644	2.701.523.644	2.701.523.644
	414.791.659.033	416.379.149.760	416.379.149.760

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty có tài sản thuần chịu ảnh hưởng như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.391.515	-	395.982	3.117
Phải thu khách hàng	819.395	-	1.059.203	-
Phải trả người bán	(992.148)	-	(75.429)	-
	1.218.762	-	1.379.756	3.117

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
USD	21.298	21.080
EUR	28.910	28.890

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	700.053.333.333	733.000.000.000
Vay ngắn hạn	(91.024.178.605)	(231.380.072.002)
	609.029.154.728	501.619.927.998
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	53.847.473.412	18.022.151.689

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của mức lãi suất của các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****(e) Giá trị hợp lý****(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	30/6/2014 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2013 Giá trị ghi sổ VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	754.048.997.201	751.034.054.745
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.541.692.010	43.090.691.976
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán	(198.268.244.945)	(96.981.542.350)
- Phải trả người lao động	(4.703.676.165)	(16.817.248.508)
- Chi phí phải trả	(255.944.457.696)	(66.911.272.529)
- Phải trả khác	(2.280.944.513)	(2.701.523.644)
- Vay ngắn hạn	(91.024.178.605)	(231.380.072.002)
	286.369.187.287	379.333.087.688

(ii) Giá trị hợp lý

Công ty không xác định giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả và tài sản tài chính để trình bày theo điều khoản 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 vì giá niêm yết trên thị trường tập trung không sẵn có đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không cung cấp các chỉ dẫn về đánh giá giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường tập trung chưa sẵn có. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San – công ty mẹ		
Mua hàng hóa	1.987.937.028	678.051.010
Bán hàng hóa	63.725.951	140.015.223
Phân chia chi phí bán hàng và quản lý	42.143.688.618	8.689.481.324
Cổ tức bằng tiền	16.969.093.200	16.969.093.200
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Ma San – công ty liên quan		
Phân chia chi phí quản lý	1.134.207.419	-
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Thù lao	4.816.000.000	3.962.050.397

29. Cam kết**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	54.957.807.899	55.551.079.747
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	63.771.367.859	64.109.557.775
	118.729.175.758	119.660.637.522

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN**

Bảng tóm tắt kinh phí dự án nhà máy cà phê hòa tan tại Long Thành như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị dự án đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	562.439.532.481	561.846.260.633
- Giá trị dự án đã được thực hiện	498.668.164.622	497.736.702.858
- Giá trị dự án chưa được thực hiện	63.771.367.859	64.109.557.775
Giá trị dự án đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	54.957.807.899	55.551.079.747
Tổng kinh phí dự án đã được duyệt	617.397.340.380	617.397.340.380

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang bao gồm thuê nhà ở và kho như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	7.742.153.520	10.985.502.420
Trong vòng hai đến năm năm	1.993.178.860	4.271.379.760
	9.735.332.380	15.256.882.180

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	711.910.975.967	563.357.692.421
Chi phí nhân công	79.607.572.382	50.681.943.230
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.178.696.402	13.749.606.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.491.145.872	158.376.343.799
Chi phí khác	28.626.939.335	32.546.909.199

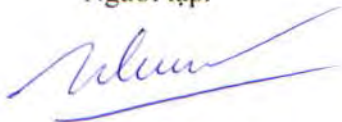
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN****31. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỳ hiện hành. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (theo báo cáo trước đây) VND	Phân loại lại VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 (phân loại lại) VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(49.188.397.118)	85.510.799.915	36.322.402.797
Tiền chi mua tài sản cố định	(23.322.864.191)	(85.510.799.915)	(108.833.664.106)

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập:

**Trương Thị Hiếu**
Kế toán trưởng

Người duyệt:

**Nguyễn Tân Kỳ**
Tổng Giám đốc

